

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Số: 434 /BC-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 06 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

**Bổ sung một số nội dung theo ý kiến thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách
HĐND Thành phố về Báo cáo, dự thảo Nghị quyết phê chuẩn tổng quyết toán
ngân sách thành phố Hà Nội năm 2021**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội

Ủy ban nhân dân Thành phố nhận được Báo cáo thẩm tra số 112/BC-KTNS ngày 28/11/2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách, HĐND Thành phố về Báo cáo, dự thảo Nghị quyết phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách thành phố Hà Nội năm 2021. Ban Kinh tế - Ngân sách về cơ bản thống nhất với Báo cáo và dự thảo Nghị quyết phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách thành phố Hà Nội năm 2021. Ngoài ra, UBND Thành phố báo cáo bổ sung, làm rõ thêm một số nội dung theo đề nghị của Ban Kinh tế - Ngân sách như sau:

1. Về việc báo cáo số liệu kết dư ngân sách của từng quận, huyện, thị xã

Ban Kinh tế - Ngân sách đề nghị UBND Thành phố báo cáo, đánh giá bổ sung thêm về số liệu kết dư ngân sách của từng quận, huyện, thị xã.

Trên cơ sở đề nghị của Ban Kinh tế - Ngân sách, UBND Thành phố báo cáo bổ sung như sau: Quyết toán kết dư ngân sách năm 2021 của quận, huyện, thị xã là 13.591.584.888.616 đồng, bằng 83,6% kết dư ngân sách năm 2020 trong đó kết dư ngân sách cấp huyện là 13.390.663.216.768 đồng, bằng 85,2% kết dư năm 2020; kết dư ngân sách cấp xã là 200.921.671.848 đồng, bằng 36,8% năm 2020¹. Số liệu kết dư ngân sách của từng quận, huyện, thị xã chi tiết theo **phụ lục kèm theo**.

2. Về một số tồn tại hạn chế trong xây dựng, thực hiện dự toán và điều hành ngân sách của Thành phố

Đánh giá về công tác xây dựng dự toán và chấp hành ngân sách theo Báo cáo của UBND Thành phố, Ban Kinh tế - Ngân sách nhấn mạnh một số tồn tại, hạn chế cần có giải pháp khắc phục trong xây dựng, thực hiện dự toán và điều hành ngân sách của Thành phố.

¹ Do Thành phố thực hiện thí điểm mô hình chính quyền đô thị theo Nghị quyết số 97/2019/QH14 ngày 27/11/2019 của Quốc hội theo đó kể từ ngày 01/7/2021, UBND các phường chuyển thành đơn vị dự toán trực thuộc UBND các quận, thị xã (không còn là 01 cấp ngân sách).

UBND Thành phố tiếp thu và sẽ tiếp tục chỉ đạo các đơn vị khắc phục các tồn tại, hạn chế được nêu tại Báo cáo thẩm tra.

UBND Thành phố báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND Thành phố (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND Thành phố (để báo cáo);
- Các PCT UBND Thành phố;
- Ban Kinh tế - Ngân sách - HĐND TP;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND;
- Sở Tài chính;
- VPUB: CVP, PCVP Đ. Q. Hùng, KTTH;
- Lưu: VT, KTTH Luật.

AO

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Minh Hải

PHỤ LỤC KẾT DƯ NGÂN SÁCH CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 434 /BC-UBND ngày 06/12/2022 của UBND Thành phố)

Đơn vị: đồng

TT	Tên quận, huyện, thị xã	Tổng số	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
	Tổng cộng	13.591.584.888.616	13.390.663.216.768	200.921.671.848
1	Hoàn Kiếm	90.326.916.282	90.326.916.282	0
2	Ba Đình	46.221.000.000	46.221.000.000	0
3	Đống Đa	115.216.751.380	115.216.751.380	0
4	Hai Bà Trưng	156.246.972.578	156.246.972.578	0
5	Thanh Xuân	122.980.630.525	122.980.630.525	0
6	Tây Hồ	2.224.779.793.707	2.224.779.793.707	0
7	Cầu Giấy	270.554.004.151	270.554.004.151	0
8	Hoàng Mai	576.593.088.807	576.593.088.807	0
9	Long Biên	2.789.249.688.336	2.789.249.688.336	0
10	Hà Đông	654.850.814.087	654.850.814.087	0
11	Nam Từ Liêm	2.356.146.854.834	2.356.146.854.834	0
12	Bắc Từ Liêm	1.467.745.698.591	1.467.745.698.591	0
13	Sơn Tây	42.046.380.614	40.330.300.059	1.716.080.555
14	Thanh Trì	545.829.855.702	527.474.195.694	18.355.660.008
15	Gia Lâm	618.543.878.574	555.897.219.474	62.646.659.100
16	Sóc Sơn	34.684.447.602	26.855.956.120	7.828.491.482
17	Đông Anh	162.112.717.898	141.821.849.210	20.290.868.688
18	Mê Linh	87.050.905.997	71.638.342.363	15.412.563.634
19	Quốc Oai	93.621.235.255	88.986.651.737	4.634.583.518
20	Chương Mỹ	123.089.956.206	119.628.067.246	3.461.888.960
21	Thanh Oai	168.708.795.070	157.486.211.001	11.222.584.069
22	Ứng Hoà	25.948.709.852	19.938.100.775	6.010.609.077
23	Mỹ Đức	10.319.067.539	2.727.968.073	7.591.099.466
24	Thường Tín	366.186.081.013	362.243.543.881	3.942.537.132
25	Phú Xuyên	102.083.412.797	99.997.356.273	2.086.056.524
26	Ba Vì	10.909.021.378	10.796.985.404	112.035.974
27	Phúc Thọ	79.794.841.919	75.845.496.400	3.949.345.519
28	Thạch Thất	149.180.447.720	129.260.204.514	19.920.243.206
29	Đan Phượng	94.755.867.702	88.822.555.266	5.933.312.436
30	Hoài Đức	5.807.052.500	0	5.807.052.500